

**Cách lập từng chỉ tiêu
trong Báo cáo quyết toán
Hàng Sản xuất xuất khẩu,
Chế xuất**

Đồng Nai, ngày 21/03/2019

Tìm hiểu cách thức ghi chép với doanh nghiệp nhập sản xuất – xuất khẩu

Cách thức ghi chép

- Bước 1: Nhập khẩu nguyên vật liệu
- Bước 2: Sản xuất
- Bước 3: Nhập kho thành phẩm
- Bước 4: Xuất khẩu

Bước 1: Nhập khẩu nguyên vật liệu

- Chứng từ:
 - Tờ khai nhập khẩu
 - Phiếu nhập kho
- Sổ kế toán
 - Tài khoản nguyên vật liệu 152 (Phát sinh bên nợ)
 - Chi tiết nhập xuất tồn (nhập trong kỳ) 152

Bước 2: Xuất nguyên vật liệu từ nguồn sản xuất

Dùng nguồn nguyên liệu nhập khẩu

- Chứng từ:
 - Lệnh sản xuất (căn cứ định mức xây dựng, kế hoạch sản xuất)
 - Phiếu xuất kho nguyên vật liệu
- Sổ kế toán
 - Tài khoản nguyên vật liệu 152 (Phát sinh bên có)
 - Tài khoản nguyên vật liệu trực tiếp 621 (Phát sinh bên nợ)
 - Tài khoản sản phẩm dở dang 154 (Phát sinh bên nợ)

Bước 2: Xuất nguyên vật liệu từ nguồn sản xuất

Thuê gia công bên ngoài với nguyên vật liệu mua

- Chứng từ:
 - Hợp đồng gia công
 - Hóa đơn giá công
 - Phiếu xuất kho gia công
 - Phiếu nhập kho sản phẩm mang đi gia công
- Sổ kế toán
 - Tài khoản nguyên vật liệu trực tiếp 621 (Phát sinh bên nợ)
 - Tài khoản sản phẩm dở dang 154 (Phát sinh bên nợ)

Bước 2: Xuất nguyên vật liệu từ nguồn sản xuất

Dùng nguồn nguyên liệu mua trong nước

Cách 1: Xuất kho từ 152 – nguyên liệu mua trong nước

Cách 2: Không nhập kho mà cho thẳng vào chi phí trong kỳ



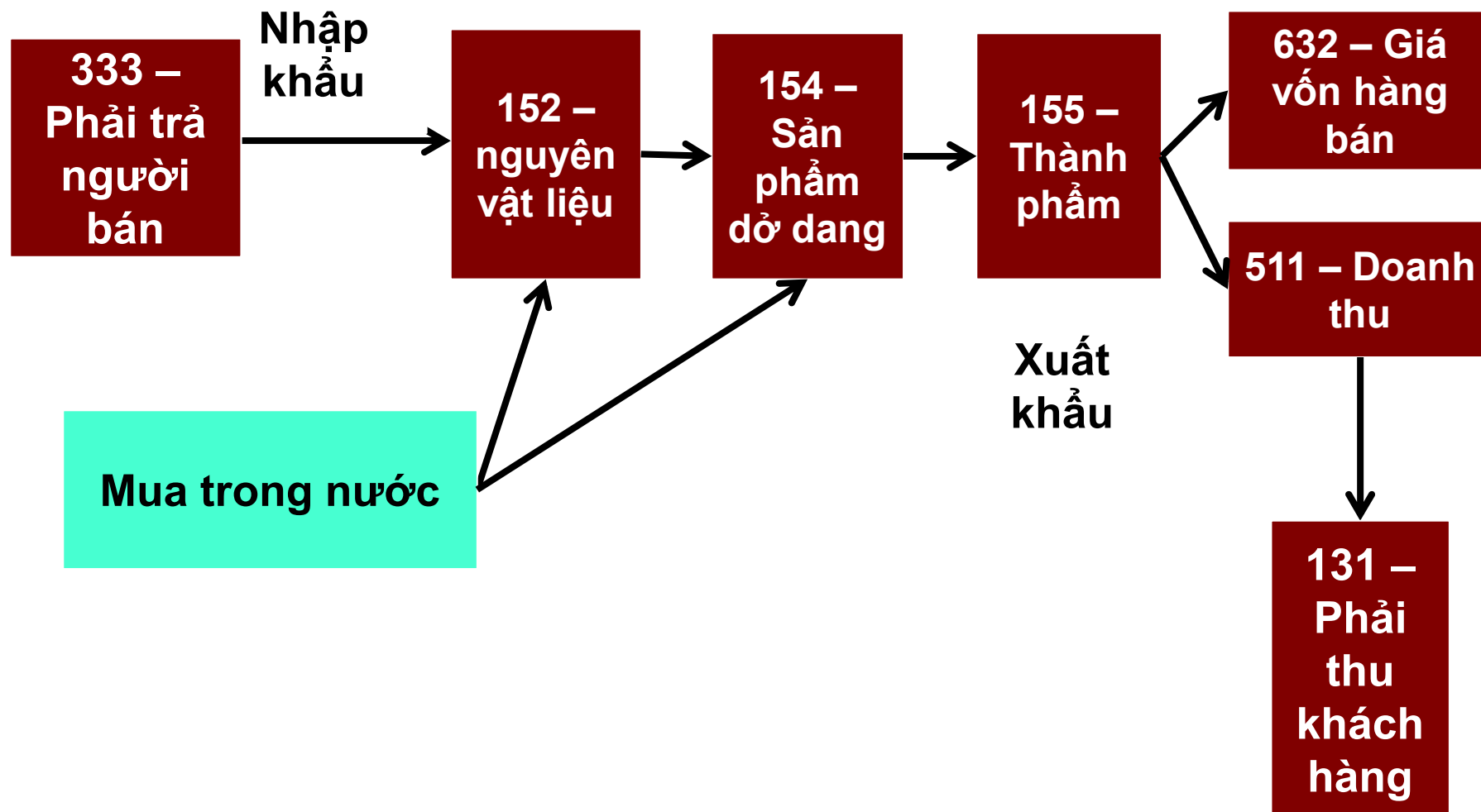
Bước 3: Nhập kho thành phẩm hoàn thành

- Chứng từ:
 - Phiếu nhập kho
 - Bảng tính giá thành sản phẩm
- Sổ kế toán
 - Tài khoản thành phẩm 155 (Phát sinh bên nợ)
 - Chi tiết nhập kho thành phẩm 155 (Phần nhập kho thành phẩm)

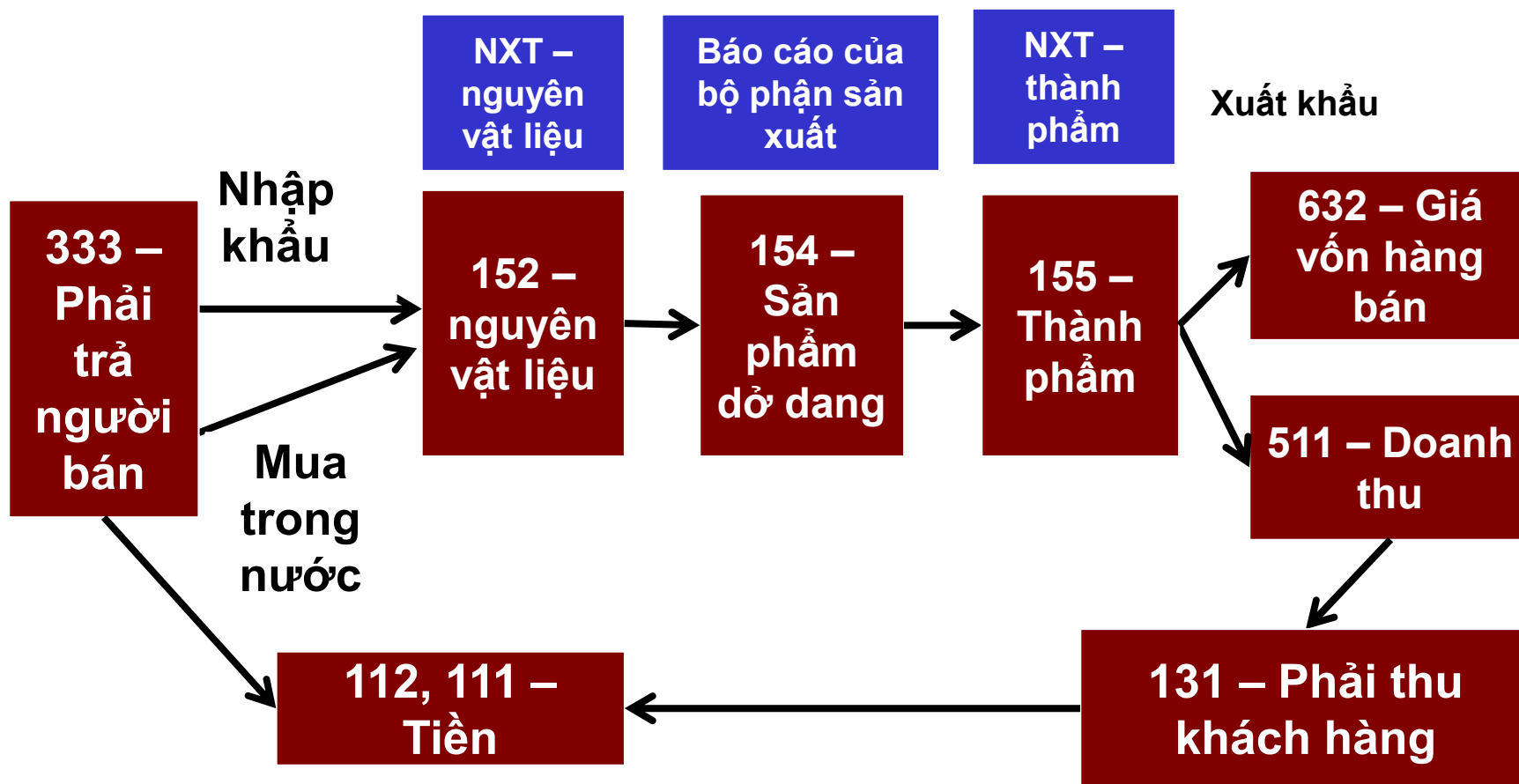
Bước 4: Xuất khẩu

- Chứng từ:
 - Hợp đồng bán hàng
 - Tờ khai xuất khẩu
 - Phiếu xuất kho thành phẩm
 - Hóa đơn bán hàng
- Sổ kế toán
 - Ghi nhận doanh thu 511 (bên có) đối ứng 131 (phải thu khách hàng) – dựa trên tờ khai xuất
 - Ghi giá vốn 632 (bên nợ) đối ứng với 155 (thành phẩm)
 - Chi tiết nhập xuất tồn thành phẩm (Xuất trong kỳ)

Quy trình ghi chép với hàng nhập sản xuất – xuất khẩu



Tài liệu hỗ trợ cho việc kiểm tra



Báo cáo quyết toán

Báo cáo
sản xuất

NXT –
nguyên
vật liệu

Định mức
sản xuất

NXT –
thành
phẩm

333 –
Phải
trả
người
bán

Nhập
khẩu

152 –
nguyên
vật liệu

154 –
Sản
phẩm
dở dang

155 –
Thành
phẩm

632 – Giá
vốn hàng
bán

511 – Doanh
thu

Mua
trong
nước

112, 111 –
Tiền

131 – Phải thu
khách hàng



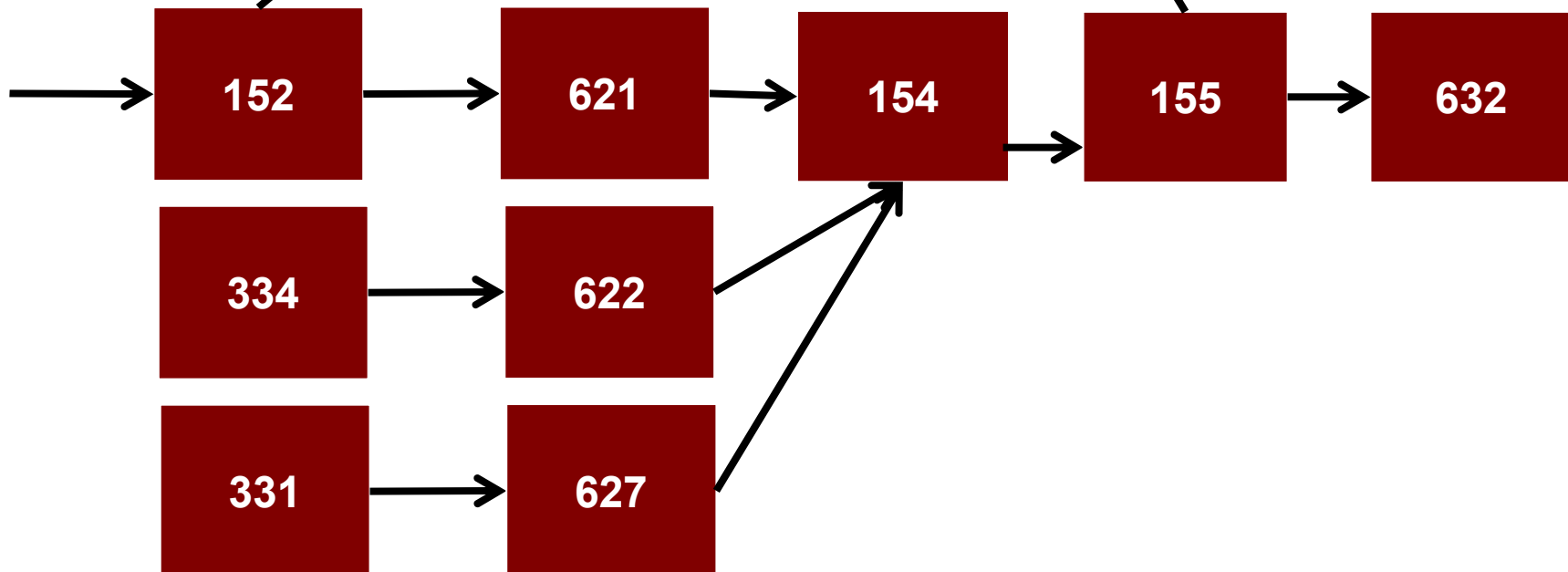
Báo cáo quyết toán

NXT –
nguyên
vật liệu

Định mức
sản xuất

NXT –
thành
phẩm

511 – Doanh thu;
711 – Thu nhập khác



Các tài liệu kiểm tra của DN nhập sản xuất xuất khẩu

- Sổ chi tiết nguyên vật liệu: 152
- Sổ chi tiết thành phẩm 155
- Sổ chi tiết sản phẩm dở dang: 154
- Bảng tính giá thành sản phẩm
- Sổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 621
- Nhân công trực tiếp: 622
- Chi phí sản xuất chung: 627
- Thu nhập khác: 711
- Chi phí khác: 811

Cách kiểm tra và đối chiếu các tài liệu

- Báo cáo tài chính

Số dư hàng tồn kho – NGUYÊN VẬT LIỆU

- ✓ 1. Số dư nguyên vật liệu đầu kỳ = số dư đầu kỳ tài khoản 152 (nguyên vật liệu)
- ✓ 2. Số dư cuối kỳ nguyên vật liệu = Số dư cuối kỳ tài khoản 152 (nguyên vật liệu)

Số dư hàng tồn kho (thuyết minh BCTC) –
THÀNH PHẨM

Cách kiểm tra và đối chiếu các tài liệu

- Báo cáo tài chính

Số dư hàng tồn kho (thuyết minh BCTC) –
THÀNH PHẨM

- ✓ 1. Số dư THÀNH PHẨM đầu kỳ = số dư đầu kỳ tài khoản 155 (THÀNH PHẨM)
- ✓ 2. Số dư THÀNH PHẨM cuối kỳ = Số dư cuối kỳ tài khoản 155 (THÀNH PHẨM)

Cách kiểm tra và đối chiếu các tài liệu

- Báo cáo tài chính

Số dư hàng tồn kho (thuyết minh BCTC) –
CÔNG CỤ DỤNG CỤ

- ✓ 1. Số dư CÔNG CỤ DỤNG CỤ đầu kỳ = số dư đầu kỳ tài khoản 153 (công cụ dụng cụ)
- ✓ 2. Số dư công cụ dụng cụ cuối kỳ = Số dư cuối kỳ tài khoản 153 (công cụ dụng cụ)

Cách kiểm tra và đối chiếu các tài liệu

- Báo cáo tài chính

Số dư hàng tồn kho (thuyết minh BCTC) – SẢN PHẨM DỞ DANG

- ✓ 1. Số dư SẢN PHẨM DỞ DANG đầu kỳ = số dư đầu kỳ tài khoản 154 (sản phẩm dở dang)
- ✓ 2. Số dư SẢN PHẨM DỞ DANG cuối kỳ = Số dư cuối kỳ tài khoản 154 (SẢN PHẨM DỞ DANG)

Cách kiểm tra và đối chiếu các tài liệu

- Báo cáo quyết toán
 - Nguyên vật liệu tồn đầu kỳ (trị giá) –
 - Số dư đầu kỳ trên tài khoản 152 (nguyên vật liệu nhập khẩu)
 - Bảng tổng hợp xuất nhập tồn nguyên vật liệu (trị giá NVL dư đầu kỳ)
 - Nguyên vật liệu nhập trong kỳ (trị giá)
 - Phát sinh nợ trên tài khoản 152 (nguyên vật liệu nhập khẩu)
 - Bảng tổng hợp xuất nhập tồn nguyên vật liệu (nhập nguyên vật liệu – trị giá)
 - Tờ khai nhập khẩu nguyên vật liệu

Cách kiểm tra và đối chiếu các tài liệu

- Báo cáo quyết toán
 - Nguyên vật xuất trong kỳ (trị giá)
 - Phát sinh có trên tài khoản 152 (phần xuất nguyên vật liệu)
 - Bảng tổng hợp xuất nhập tồn nguyên vật liệu (xuất trong kỳ - trị giá)
 - Nguyên vật liệu tồn cuối kỳ (trị giá)
 - Số dư tài khoản 152 (nguyên vật liệu nhập khẩu)
 - Bảng tổng hợp xuất nhập tồn nguyên vật liệu (tồn cuối kỳ)

Cách kiểm tra và đối chiếu các tài liệu

- Báo cáo quyết toán
 - Thành phẩm (dư đầu kỳ)
 - Số dư đầu kỳ tài khoản 155 (thành phẩm)
 - Bảng tổng hợp xuất nhập tồn thành phẩm (tồn đầu kỳ - trị giá)
 - Thành phẩm nhập trong kỳ
 - Bảng tổng hợp xuất nhập tồn thành phẩm (nhập trong kỳ- trị giá)
 - Phát sinh bên nợ của tài khoản 155 (thành phẩm) – nhập thành phẩm trong kỳ
 - Đối chiếu bảng tính giá thành
 - Nguyên vật liệu trực tiếp – so phát sinh nợ tài khoản nguyên vật liệu trực tiếp 621
 - Nhân công trực tiếp – so phát sinh nợ tài khoản chi phí nhân công trực tiếp 622
 - Chi phí sản xuất chung – so phát sinh nợ tài khoản chi phí sản xuất chung 627

Cách kiểm tra và đối chiếu các tài liệu

- Báo cáo quyết toán
 - Thành phẩm xuất trong kỳ
 - Bảng tổng hợp xuất nhập tồn thành phẩm (xuất trong kỳ- trị giá)
 - Phát sinh bên có của tài khoản 155 (thành phẩm) – thành phẩm bán trong kỳ
 - Thành phẩm cuối kỳ
 - Bảng tổng hợp xuất nhập tồn thành phẩm (tồn cuối kỳ- trị giá)
 - Số dư của tài khoản 155 (thành phẩm) – thành phẩm tồn cuối kỳ

Đối chiếu số lượng

- Nguyên vật liệu
 - Bảng tổng hợp xuất nhập tồn
 - Chi tiết xuất nhập tồn
 - Tờ khai nhập khẩu
 - Biên bản kiểm kê nguyên vật liệu
 - *Kết quả kiểm kê thực tế với 1 số mã nguyên vật liệu*

Đối chiếu số lượng

- Nguyên vật liệu
 - Bảng tổng hợp xuất nhập tồn
 - Chi tiết xuất nhập tồn
 - Số tổng trên chi tiết xuất nhập tồn chi tiết = tổng hợp xuất nhập tồn
 - Tồn đầu kỳ
 - Nhập trong kỳ: đối chiếu số lượng nhập trên tờ khai (lưu ý trường hợp hàng mua đi đường) – **chọn mẫu khớp với tờ khai**
 - Xuất trong kỳ: **phiếu xuất kho**
 - Tồn cuối kỳ: đối chiếu biên bản kiểm kê + kết quả kiểm kê thực tế sau khi điều chỉnh về số tại ngày báo cáo (kiểm kê thực tế tại ngày 20/2, ngày báo cáo 31/12)
 - (dư cuối kỳ 31/12 + nhập NVL – xuất NVL = kiểm kê tại 20/2)

Đối chiếu số lượng

- Thành phẩm
 - Bảng tổng hợp xuất nhập tồn
 - Chi tiết xuất nhập tồn
 - Số tổng trên chi tiết xuất nhập tồn chi tiết = tổng hợp xuất nhập tồn
 - Tồn đầu kỳ
 - Nhập trong kỳ:
 - **Xuất trong kỳ: số liệu trên tờ khai**
 - Tồn cuối kỳ: đối chiếu biên bản kiểm kê + kết quả kiểm kê thực tế sau khi điều chỉnh về số tại ngày báo cáo (kiểm kê thực tế tại ngày 20/2, ngày báo cáo 31/12)
 - (dư cuối kỳ 31/12 + nhập SP – xuất SP = kiểm kê tại 20/2)

Công thức kiểm tra

– Không có dở dang

Nguyên vật liệu xuất trong kỳ =
Thành phẩm nhập trong kỳ * định mức

Công thức kiểm tra – có sản phẩm dở dang

Nguyên vật liệu xuất trong kỳ =

Thành phẩm nhập trong kỳ * định mức

– Dở dang quy đổi theo nguyên vật liệu (nếu chỉ có dở dang cuối kỳ)

Dở dang cuối kỳ: lấy từ biên bản kiểm kê cuối kỳ

Cách xác định nhanh 1 số sai lệch

	Chỉ tiêu trên Báo cáo quyết toán	Cách thức kiểm tra
NVL	NVL Tồn đầu kỳ	Số dư đầu kỳ TK 152 – Cột 4 trên BCQT
	NVL ở trong SPDD đầu kỳ	Số dư đầu kỳ TK 154 (cần quy đổi về số lượng NVL)
	Nhập trong kỳ	Số liệu trên tờ khai nhập khẩu (quy đổi về mã kế toán)
	NVL Xuất trong kỳ SX tạo thành SP hoàn thành	
	NVL ở trong SPDD cuối kỳ	
	NVL tồn kho cuối kỳ	Số dư cuối kỳ TK 152 = Số liệu đánh giá ngược từ việc kiểm tra tồn kho NVL thực tế tại thời điểm kiểm tra
Thành phẩm	Thành phẩm Tồn đầu kỳ	Số dư đầu kỳ TK 155 = Cột 4 trên BCQT
	Thành phẩm nhập trong kỳ	
	Thành phẩm xuất trong kỳ	Số liệu trên tờ khai xuất khẩu (quy đổi về mã kế toán)
	Thành phẩm tồn cuối kỳ	Số dư cuối kỳ của TK 155 = Số liệu đánh giá ngược từ việc kiểm tra tồn kho TP thực tế tại thời điểm kiểm tra

Cách xác định nhanh 1 số sai lệch

Đã xác định:

1. NVL Tồn đầu kỳ + NVL ở trong SPDD đầu kỳ + NVL nhập trong kỳ - NVL Xuất trong kỳ tạo thành SP hoàn thành - NVL ở trong SPDD cuối kỳ = NVL tồn kho cuối kỳ

-> NVL Xuất trong kỳ SX tạo thành SP hoàn thành = NVL Tồn đầu kỳ + NVL ở trong SPDD đầu kỳ + NVL nhập trong kỳ - NVL ở trong SPDD cuối kỳ - NVL tồn kho cuối kỳ

2. Thành phẩm nhập trong kỳ = Thành phẩm tồn cuối kỳ + Thành phẩm xuất kho trong kỳ - Thành phẩm tồn đầu kỳ

Mà: NVL Xuất trong kỳ SX tạo thành SP hoàn thành = Thành phẩm nhập trong kỳ x định mức

->>> Phương trình kiểm tra

(Thành phẩm tồn cuối kỳ + Thành phẩm xuất kho trong kỳ - Thành phẩm tồn đầu kỳ) x định mức =

NVL Tồn đầu kỳ + NVL ở trong SPDD đầu kỳ + NVL nhập trong kỳ - NVL ở trong SPDD cuối kỳ - NVL tồn kho cuối kỳ

Nếu Phương trình kiểm tra không cân bằng là cơ sở xác định báo cáo không chính xác

Giới thiệu TT 39 và những điểm sửa đổi

Một số điểm thay đổi của TT39

- Tài liệu người khai hải quan phải lưu trữ
 - Tờ khai hải quan
 - Hợp đồng mua bán hàng hóa xuất nhập khẩu
 - Tài liệu kỹ thuật, catalogue, bảng phân tích thành phẩm
 - Sổ, chứng từ kế toán liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu
 - Báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên vật liệu, máy móc thiết bị nhập khẩu

Một số điểm thay đổi của TT39

- Trường hợp không phải nộp báo cáo quyết toán
 - Tổ chức, cá nhân có hoạt động GC, SXKK thực hiện cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động nhập kho nguyên vật liệu nhập khẩu, xuất kho, thành phẩm nhập kho, xuất kho và các chỉ tiêu thông tin từ hệ thống quản trị sản xuất của tổ chức, cá nhân với chi cục Hải quan nơi đã thông báo cơ sở sản xuất thông qua Hệ thống

Một số điểm thay đổi của TT39

- Trường hợp nộp báo cáo quyết toán
 - Tổ chức cá nhân chưa thực hiện cung cấp thông tin – nộp BCQT tình hình sử dụng nguyên vật liệu nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu với có quan hải quan
 - Theo năm tài chính
 - Chậm nhất 90 ngày từ ngày kết thúc năm tài chính
 - Địa điểm nộp: chi cục Hải quan nơi thông báo cơ sở sản xuất

Một số điểm thay đổi của TT39

- Yêu cầu lưu trữ tài liệu phục vụ kiểm tra
 - Quản lý nguyên liệu, vật tư nhập khẩu:
 - Theo dõi theo từng loại hình đã khai báo trên tờ khai và chứng từ nhập kho (gia công, SX XK, kinh doanh, nhập lại nguyên liệu sau sản xuất)
 - Theo dõi từ khi nhập khẩu, sản xuất đến khi xuất khẩu hoặc thay đổi mục đích sử dụng theo hệ thống sổ sách kế toán và quy định chế độ kế toán của bộ tài chính và theo nguồn nhập kho (nhập khẩu hoặc mua trong nước)
 - Lưu trữ sổ chi tiết

Một số điểm thay đổi của TT39

- Yêu cầu lưu trữ tài liệu phục vụ kiểm tra
 - Quản lý nguyên liệu, vật tư nhập khẩu:
 - Lưu trữ sổ chi tiết nguyên vật liệu nhập khẩu theo chứng từ hàng hóa nhập khẩu
 - Lưu trữ sản phẩm xuất kho để xuất khẩu theo hợp đồng, đơn hàng
 - ⇒ Nếu không tách biệt được nguồn theo nguyên tắc này, cán bộ KTSTQ cần làm gì?
 - ⇒ Kiểm tra, xác định số lượng vật tư nhập khẩu sử dụng đúng mục đích theo nguyên tắc số lượng sản phẩm đầu ra được xuất khẩu đúng loại hình

Một số điểm thay đổi của TT39

- Quản lý nguyên liệu, vật tư nhập khẩu:
 - Lập **BCQT tình hình sử dụng nguyên vật liệu nhập khẩu và hàng hóa xuất khẩu** theo
 - **từng mã nguyên vật liệu, thành phẩm** đang theo dõi trong quản trị sản xuất và
 - **Đã khai trên tờ khai hải quan** khi nhập khẩu nguyên vật liệu & xuất khẩu sản phẩm
 - ⇒ Nếu không cùng mã trên tờ khai với mã trên hệ thống quản trị sản xuất?
 - ⇒ Xây dựng bảng quy đổi tương đương giữa các mã & xuất trình khi cơ quan hải quan yêu cầu

Bảng quy đổi tương đương giữa các mã

Stt	Số liệu của bộ phận Xuất nhập khẩu				Số liệu của bộ phận Kế toán					Số liệu của bộ phận Kho				
	Mã XNK	Tên NL, VT/SP	ĐVT	Số lượng	Mã Kế Toán	Tên NL, VT/SP	ĐVT	Tỷ lệ quy đổi ĐVT XNK và Kế toán	Số lượng	Mã của bộ phận kho	Tên NL, VT/SP	ĐVT	Tỷ lệ quy đổi ĐVT XNK và Kho	Số lượng
1	NL01	Vải ni	MET	500	NL01-02024	Vải ni	Yard	1,0936133	547	NL01-02024	Vải ni	YD	1,0936133	547
2	NL02	Vải Poly	MET	1.000	NL02-01	Vải Poly đỏ	MET	1	1.000	NL02-01	Vải Poly đỏ	MET	1	1.000
3	NL02	Vải Poly	MET	2.000	NL02-02	Vải Poly xanh	MET	1	2.000	NL02-01	Vải Poly đỏ	MET	1	2.000
4	NL03	Vải cotton	MET	2.500	NL03	Vải cotton	MET	1	2.500	NL03	Vải cotton	MET	1	2.500
5	NL04	Vải cotton Z	MET	5.600	NL03	Vải cotton	MET	1	5.600	NL03	Vải cotton	MET	1	5.600
6	NL05	Vải xốp	MET	7.800	NL05	Vải xốp	MET	1	7.800	NL05	Vải xốp	MET	1	7.800
7	SP01	Áo Poly	EA	500	SP01-01	Áo Poly đỏ	cái	1	500	SP01-01	Áo Poly đỏ	cái	1	500
8	SP01	Áo Poly	EA	600	SP01-02	Áo Poly xanh	cái	1	600	SP01-02	Áo Poly xanh	cái	1	600
9	SP02-01	Áo cotton	EA	700	SP02	Áo cotton	cái	1	700	SP02	Áo cotton	cái	1	700
10	SP02-02	Áo cotton Z	EA	800	SP02	Áo cotton	cái	1	800	SP02	Áo cotton	cái	1	800
11	SP03	Áo ni	EA	900	SP03	Áo ni	cái	1	900	SP03	Áo ni	cái	1	900

Mẫu báo cáo theo TT 39

- Mẫu báo cáo của loại hình nhập sản xuất xuất khẩu
 - Mẫu 15/BCQT-NVL/QSQL (mẫu 25) – **Báo cáo quyết toán với nguyên vật liệu nhập khẩu**
 - Mẫu 15a/ BCQTSP-GSQ (mẫu 26) – **BCQT với thành phẩm xuất khẩu**
 - Mẫu 16/ĐMTT/GSQL – **Định mức thực tế sử dụng**

Mẫu báo cáo theo TT 39

– Mẫu 15/BCQT-NVL/QSQL (mẫu 25)

Báo cáo quyết toán với nguyên vật liệu nhập khẩu

BCQT NGUYÊN VẬT LIỆU NHẬP KHẨU – Nhập sản xuất xuất khẩu

STT	Mã nguyên liệu, vật tư	Tên nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Lượng NL, VT tồn kho đầu kỳ	Lượng NL, VT nhập trong kỳ	Lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu xuất kho trong kỳ				Lượng NL, VT nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Ghi chú
						Tái xuất	Chuyển mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy	Xuất kho để sản xuất	Xuất kho khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5)+(6)-(7)-(8)-(9)-(10)	(12)
	Mã theo quản trị doanh nghiệp khi <u>khai báo trên tờ khai</u>	Tên giống tên đã <u>khai trên tờ khai nhập khẩu</u>	Đơn vị tính trên <u>tờ khai</u>	<u>Tồn cuối kỳ trước</u> chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại	Hàng nhập đã <u>hoàn thành thủ tục hải quan</u>	Vật tư nhập khẩu để sản xuất nhưng	Vật tư nhập khẩu để SXKK nhưng không được sản xuất hàng xuất khẩu	thực tế đưa vào sản xuất -	vật tư <u>xuất bù do phần vật tư tiêu hao, hao hụt</u> tự nhiên do tạo thành phế liệu, phế phẩm		<u>Điền số/ ngày quyết định miễn thuế</u>
	Nếu khác nhau xây dựng, lưu giữ <u>bảng quy đổi tương đương giữa các mã</u>		Nếu khác phải xây dựng và lưu trữ <u>bảng quy đổi</u>		Hàng <u>đang đi trên đường chưa nhập kho</u> tại cuối kỳ báo cáo	<u>Phải xuất trả đối tác nước ngoài</u> Xuất sang nước thứ 3 Xuất vào khu phi thuế quan	Chuyển sử dụng, tiêu thụ nội địa Tiêu hủy (phải giải thích tại phần chú thích và có <u>hồ sơ kèm theo</u>)		Xuất vật tư mà chưa được chi tiết trong các ô còn lại (thiếu hụt, hư hỏng, thiên tai)		do thiên tai, hỏng hóc
					Nhập lại kho khi <u>dư thừa trên dây chuyền sản xuất</u>	Doanh nghiệp chế xuất					
					Lượng vật tư của <u>doanh nghiệp chế xuất không làm thủ tục hải quan</u>						

Mẫu báo cáo theo TT 39

- Mẫu 15a/ BCQTSP-GSQ (mẫu 26)



BCQT SẢN PHẨM XUẤT KHẨU được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu – Nhập sản xuất xuất khẩu

Stt	Mã sản phẩm xuất khẩu	Tên sản phẩm xuất khẩu	Đơn vị tính	Lượng sản phẩm tồn kho đầu kỳ	Lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ	Lượng sản phẩm xuất kho trong kỳ			Lượng sản phẩm tồn kho cuối kỳ theo sổ sách theo dõi	Ghi chú
						Lượng sản phẩm thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa	Lượng sản phẩm xuất khẩu	Xuất kho khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) =(5)+(6)-(7)-(8)-(9)	(11)
	Là mã của sản phẩm do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho.	Tên sản phẩm giống tên đã khai báo trên tờ khai xuất khẩu	Đơn vị tính của sản phẩm được khai trên tờ khai	Lượng sản phẩm tồn cuối kỳ	Lượng sản phẩm sản xuất <u>trong kỳ nhập kho thành phẩm</u>	Không xuất khẩu được <u>chuyển tiêu thụ nội địa, tiêu hủy</u>	Sản phẩm sản xuất từ nguồn nhập khẩu	không bao gồm trong cột 7,8		
	Lưu ý sử dụng mã sản phẩm theo quản trị doanh nghiệp để khai báo trên tờ khai xuất khẩu		Nếu khác đvt trong quản trị sản xuất phải xây dựng và lưu trữ <u>bảng quy đổi</u>	<u>trước được chuyển sang</u>	Sản phẩm <u>đã xuất khẩu nhưng bị trả lại</u>	Nếu tiêu hủy giải thích rõ <u>tại phần ghi chú & cung cấp hồ sơ kèm theo</u>	<u>thực tế đã xuất kho để xuất khẩu</u>	Xuất để <u>xuất khẩu nhưng chưa đăng ký tờ khai</u> Xuất cho <u>ngiên cứu sản phẩm</u> Hư hỏng mất mát do <u>thiên tai</u>		Điền <u>số/ ngày quyết định miễn thuế</u> với nguyên vật liệu <u>mất, hỏng do thiên tai</u> Các thông tin khác (nếu có)

Mẫu báo cáo theo TT 39

- Mẫu 16/ĐMTT/GSQL – *Định mức thực tế sử dụng*

ĐỊNH MỨC THỰC TẾ SẢN XUẤT – Nhập sản xuất xuất khẩu

Stt	Mã sản phẩm xuất khẩu/nhập khẩu	Tên sản phẩm xuất khẩu/nhập khẩu	Đơn vị tính	Nguyên liệu, vật tư				Ghi chú
				Mã	Tên	Đơn vị tính	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất một sản phẩm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	SPA	Áo sơ mi	cái	VI	Vải 100% cotton	met	1,2	
				VI	Vải 100% cotton	met	0,3	X
				K	Dây kéo	cái	1	X
				P	Phần	viên		KXDĐM
	Mã sản phẩm xuất khẩu	tên sản phẩm	<u>Thông nhất đơn vị trên tờ khai</u>	Bao gồm cả <u>nhập khẩu và mua trong nước</u> – để sản xuất 1 sản phẩm		Thống nhất với ĐVT <u>với mã đơn vị tính để quản lý tại nhà xưởng với đơn vị tính trên tờ khai</u>	Lượng NVL <u>thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu</u>	
	<u>nhất với mã trên tờ khai</u>	<u>nhất tên trên tờ khai</u>		Trường hợp nguyên vật liệu nhập khẩu <u>phải thống nhất với mã trên tờ khai</u>			<i>Bao gồm: NVL cấu thành thành phẩm và vật tư tiêu hao thành phế phẩm</i>	

Nhập khẩu

Mua trong nước

Không xác định được định mức

Tổng lượng NVL đưa vào sản xuất – NVL thu hồi – NVL dở dang trên dây chuyền tính đến thời điểm xác định định mức

Tổng lượng NVL đã dùng để gia công, SXKK

=

Định mức thực tế 1 đơn vị sản phẩm theo từng nguyên vật liệu

Tổng lượng sản phẩm thu được cho tới thời điểm xác định định mức

Tổng lượng sản phẩm thu được

Một số điểm thay đổi của TT39

- Sửa đổi BCQT
 - Trong thời hạn **60 ngày kể từ ngày nộp BCQT nhưng trước thời điểm ban hành quyết định kiểm tra BCQT**
 - Nếu phát hiện sai sót có thể sửa và nộp lại
 - Hết thời hạn **60 ngày hoặc sau khi có quyết định kiểm tra:** bị xử lý theo quy định pháp luật về thuế và vi phạm hành chính

Một số vấn đề trao đổi

- Lượng tồn kho cuối kỳ của cột 11 mẫu 15 có phải là lượng nguyên vật liệu thực tế tồn kho cuối kỳ?
- Định mức sản phẩm theo mẫu 16 nộp cho cơ quan hải quan có được sử dụng để kiểm tra mục đích sử dụng NVL theo từng thời điểm bất kỳ trong năm tài chính?

**Kiểm tra BCQT theo TT 39 –
Doanh nghiệp nhập sản xuất xuất khẩu
(Không phải doanh nghiệp chế xuất)**

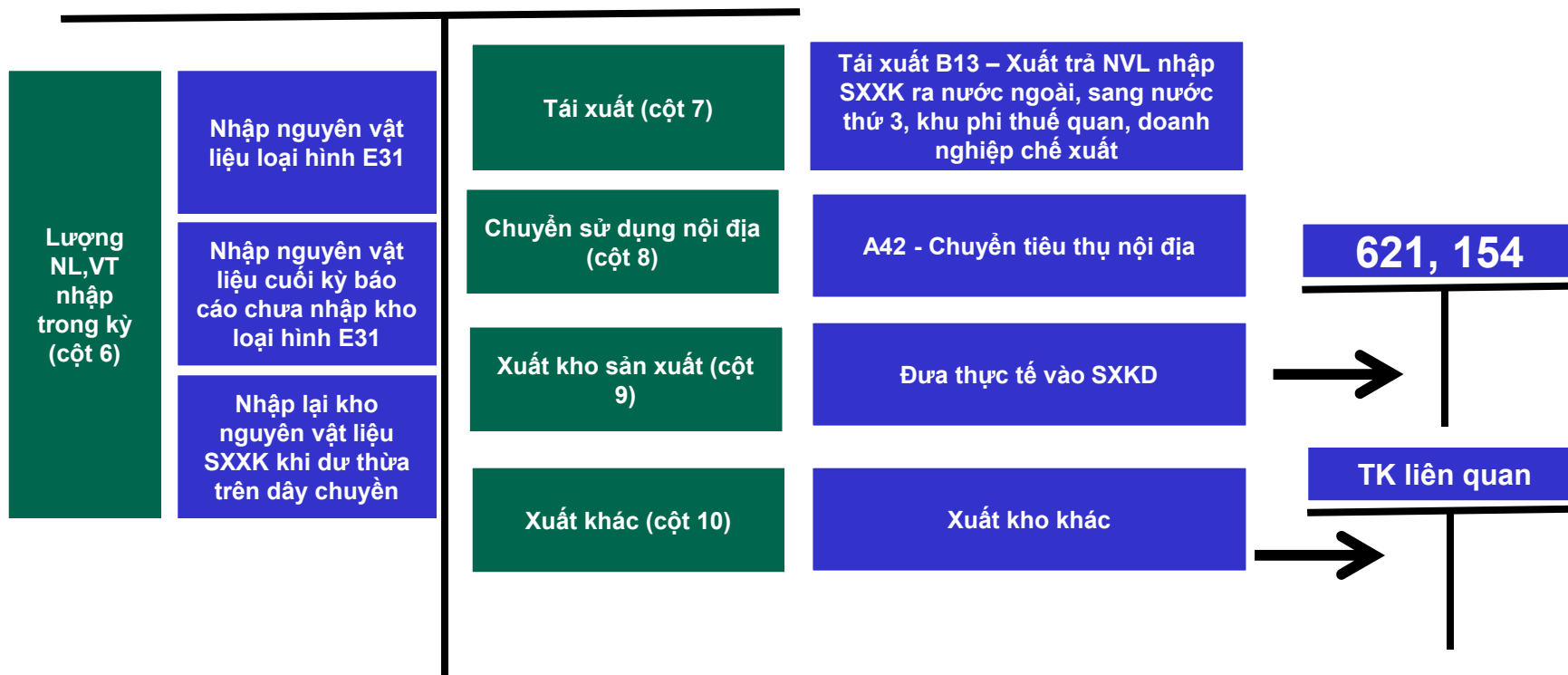
**Kiểm tra BCQT theo TT 39 –
Phần nguyên vật liệu nhập khẩu
(Không phải doanh nghiệp chế xuất)**

Kiểm tra BCQT của NGUYÊN VẬT LIỆU NHẬP KHẨU

TỜ KHO NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ											
Tài khoản kế toán	Mã NVL	Tên NVL	Đơn vị tính	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất kho trong kỳ				Tồn cuối kỳ	
						Tái xuất	Chuyển tiêu thụ nội địa	Xuất sản xuất	Xuất khác		
	Mã trên tờ khai	Tên trên tờ khai	Đơn vị trên tờ khai	Chuyển từ kỳ trước sang	E31 Nhập lại từ sản xuất	B13 – Tái xuất	A42 - Chuyển mục đích				Số CQHQ quản lý
152, 151, 611	Mã NVL	Tên trên sổ kế toán	Lượng cuối kỳ trước	Theo sổ sách (chi tiết nhập xuất tồn)							Sổ kế toán

Mã hóa dữ liệu để kiểm tra BCQT của NGUYÊN VẬT LIỆU NHẬP KHẨU

TK 152



Minh họa với nguyên vật liệu

TK 152

Lượng NL,VT nhập trong kỳ (cột 6) - tổng lượng nhập trong báo cáo quyết toán 6170	Nhập nguyên vật liệu loại hình E31 – <u>6000</u>	Tái xuất (cột 7)	Tái xuất B13 – Xuất trả NVL nhập SXXK ra nước ngoài, sang nước thứ 3, khu phi thuế quan, doanh nghiệp chế xuất – KHÔNG CÓ NGHIỆP VỤ NÀY
	Nhập nguyên vật liệu cuối kỳ báo cáo chưa nhập kho loại hình E31 – Không có	Chuyển sử dụng nội địa (cột 8)	A42 - Chuyển tiêu thụ nội địa – KHÔNG CÓ NGHIỆP VỤ NÀY
	Nhập lại kho nguyên vật liệu SXXK khi dư thừa trên đây chuyển – 170	Xuất kho sản xuất (cột 9)	Đưa thực tế vào SXKD – 2290
		Xuất khác (cột 10)	Xuất kho khác – KHÔNG CÓ NGHIỆP VỤ NÀY

Một số công thức kiểm tra nhanh nguyên vật liệu

- **Nguyên vật liệu nhập trong kỳ (cột 6) =**
Tổng trên tờ khai E31 + nhập lại từ sản xuất
- **Tái xuất (cột 7) =** Tổng trên tờ khai B13
- **Chuyển tiêu thụ nội địa (cột 8) =** Tổng trên
tờ khai A42
- **Xuất kho sản xuất (cột 9) =** Lượng đưa thực
tế vào SXKK
- **Tồn cuối kỳ =** Số trên biên bản kiểm kê

Kiểm tra BCQT theo TT 39
– Phần thành phẩm xuất khẩu
(Không phải doanh nghiệp chế xuất)

Kiểm tra BCQT – SẢN PHẨM SẢN XUẤT

TÒN KHO THÀNH PHẨM									
Tài khoản kế toán	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu	Đơn vị tính	Tồn đầu kỳ	Nhập kho trong kỳ	Xuất kho trong kỳ			Tồn cuối kỳ theo sổ sách theo dõi
						Thay đổi mục đích chuyển tiêu thụ nội bộ	Lượng sản phẩm xuất khẩu	Xuất kho khác	
	Mã trên tờ khai	Tên trên tờ khai	Đơn vị trên tờ khai	Chuyển từ kỳ trước sang	Lấy thông tin trong hệ thống sổ của doanh nghiệp (	A42	E62	Lấy thông tin trong sổ kế toán	Nộp báo cáo quyết toán
	Mã khai báo trên tờ khai					A42	E62		Số liệu cơ quan hải quan theo dõi
155	Mã sản phẩm kế toán	Tên trên sổ kế toán	Đơn vị tính kế toán	Theo sổ sách (chi tiết nhập xuất tồn)					Sổ kế toán

Mã hóa dữ liệu để kiểm tra BCQT của THÀNH PHẨM XUẤT KHẨU

TK 155

Lượng sản phẩm nhập trong kỳ - Cột (6)	Nhập kho thành phẩm từ 154	Lượng sản phẩm thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa (cột 7)	Chuyển tiêu thụ nội địa, tiêu hủy theo loại hình A42
	Đã xuất khẩu nhưng bị khách hàng trả lại – Loại hình A31	Lượng sản phẩm xuất khẩu (cột 8)	Xuất kho để xuất khẩu – Loại hình E62
		Xuất kho khác (cột 9)	Xuất kho để xuất khẩu nhưng chưa đăng ký tờ khai
			Xuất cho nghiên cứu sản phẩm, hư hỏng, mất mát, thiên tai

MINH HỌA VỚI SẢN PHẨM

TK 155

Lượng sản phẩm nhập trong kỳ - Cột (6)	Nhập kho thành phẩm từ 154 TỔNG 2,200	Lượng sản phẩm thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa (cột 7)	Chuyển tiêu thụ nội địa, tiêu hủy theo loại hình A42 TỔNG: 100
		Lượng sản phẩm xuất khẩu (cột 8)	Xuất kho để xuất khẩu – Loại hình E62 TỔNG 2000
	Đã xuất khẩu nhưng bị khách hàng trả lại – Loại hình A31 KHÔNG CÓ	Xuất kho khác (cột 9)	Xuất kho để xuất khẩu nhưng chưa đăng ký tờ khai KHÔNG CÓ
			Xuất cho nghiên cứu sản phẩm, hư hỏng, mất mát, thiên tai KHÔNG CÓ

Một số công thức kiểm tra nhanh – thành phẩm

- **Lượng sản phẩm nhập trong kỳ (cột 6) =** Nhập kho từ thành phẩm + Tổng trên tờ khai A31
- **Chuyển tiêu thụ nội địa (cột 7) =** Tổng trên tờ khai A42 (thành phẩm)
- **Lượng sản phẩm xuất khẩu (cột 8) =** Tổng trên tờ khai E62
- **Tồn cuối kỳ =** Số trên biên bản kiểm kê

Kiểm tra BCQT theo TT 39
– doanh nghiệp nhập sản xuất xuất khẩu
(doanh nghiệp chế xuất)

Kiểm tra BCQT theo TT 39
– Phần nguyên vật liệu nhập khẩu
(doanh nghiệp chế xuất)

Kiểm tra BCQT của NGUYÊN VẬT LIỆU NHẬP KHẨU

TỒN KHO NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ										
Tài khoản kế toán	Mã NVL	Tên NVL	Đơn vị tính	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ (6)	Xuất kho trong kỳ				Tồn cuối kỳ
						Tái xuất	Chuyển tiêu thụ nội địa	Xuất sản xuất	Xuất khác	
	Mã trên tờ khai	Tên trên tờ khai	Đơn vị trên tờ khai	Chuyển từ kỳ trước sang	+ E11, E15 + Nhập không làm thủ tục HQ + Nhập lại kho từ sản xuất	B13	A42	Lấy thông tin từ sổ kế toán doanh nghiệp		Số trên BCQT
					E11 E15	B13 – Tái xuất	A42 - Chuyển mục đích			Số CQHQ quản lý
152, 151, 611	Mã NVL	Tên trên sổ kế toán	Lượng cuối kỳ trước	Theo sổ sách (chi tiết nhập xuất tồn)						Sổ kế toán

Một số công thức kiểm tra nhanh – NVL doanh nghiệp chế xuất

- **Lượng sản phẩm nhập trong kỳ (cột 6) =** Tổng trên tờ khai E11, E15 + Nhập NVL doanh nghiệp chế xuất không làm thủ tục hải quan + Nhập dư thừa trên dây chuyền + NVL đang đi đường
- **Tái xuất (cột 7) =** Tổng trên tờ khai B13 (nguyên vật liệu)
- **Chuyển tiêu thụ nội địa (cột 8) =** Tổng trên A42 (nguyên vật liệu)
- **Tồn cuối kỳ =** Số trên biên bản kiểm kê

Kiểm tra BCQT theo TT 39
– Phần thành phẩm xuất khẩu
(doanh nghiệp chế xuất)

Kiểm tra BCQT

– SẢN PHẨM SẢN XUẤT

TÒN KHO THÀNH PHẨM									
Tài khoản kế toán	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu	Đơn vị tính	Tồn đầu kỳ	Nhập kho trong kỳ (6)	Xuất kho trong kỳ			Tồn cuối kỳ theo sổ sách theo dõi (10)
						Thay đổi mục đích chuyển tiêu thụ nội bộ (7)	Lượng sản phẩm xuất khẩu (8)	Xuất kho khác (9)	
	Mã trên tờ khai	Tên trên tờ khai	Đơn vị trên tờ khai	Chuyển từ kỳ trước sang	Lấy thông tin trong hệ thống sổ của doanh nghiệp (trong đó theo tờ khai A31	A42	E42 + Lượng xuất bán không mở tờ khai hải quan	Lấy thông tin trong sổ kế toán	Nộp báo cáo quyết toán
					A31	A42	E42		Số liệu cơ quan hải quan theo dõi
155	Mã sản phẩm kế toán	Tên trên sổ kế toán	Đơn vị tính kế toán	Theo sổ sách (chi tiết nhập xuất tồn)					Sổ kế toán

Mã hóa dữ liệu để kiểm tra BCQT của THÀNH PHẨM XUẤT KHẨU

TK 155



Một số công thức kiểm tra nhanh – thành phẩm

- **Lượng sản phẩm nhập trong kỳ (cột 6) =** Nhập thành phẩm từ sản xuất + Đã xuất khẩu nhưng bị trả lại (A31)
- **Chuyển tiêu thụ nội địa (cột 7) =** Tổng trên A42 (thành phẩm)
- **Lượng sản phẩm xuất khẩu (cột 8) =** Tổng trên tờ khai E42 + xuất cho doanh nghiệp chế xuất không làm thủ tục hải quan.
- **Tồn cuối kỳ =** Số trên biên bản kiểm kê

**Kiểm tra định mức sản phẩm xuất khẩu
của loại hình nhập sản xuất – xuất khẩu**

Tài liệu sử dụng để kiểm tra

- 1. Báo cáo quyết toán nguyên vật liệu
- 2. Báo cáo quyết toán thành phẩm
- 3. Báo cáo định mức
- 4. Sổ kế toán chi tiết
 - Nguyên vật liệu – 152
 - Sản phẩm dở dang – 154
 - Thành phẩm – 155

Cách kiểm tra định mức

STT	Mã sản phẩm nhập khẩu/ xuất khẩu	Tên sản phẩm nhập khẩu/ xuất khẩu	Đơn vị tính	Nguyên liệu, vật tư										Chú thích khác
				Mã	Tên	Đơn vị tính	Lượng NVL dở dang đầu kỳ (TK 154)	Lượng NVL xuất kho để sản xuất (TK 152)	Lượng NVL dở dang cuối kỳ (TK 154)	Lượng NVL thực tế để sản xuất tổng sản phẩm hoàn thành	Số lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành nhập kho	Lượng NVL thực tế để sản xuất 1 sản phẩm	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	B	C = E+D – B	D	E = (8) * F	F	(8)	(9)	
1	Mã trên tờ khai		Tên trên tờ khai	V1	Vải 100% cotton	Met								
				V1	Vải 100% cotton	Met							Nhập khẩu khác	
				K	Dây kéo	Cái							X	
Đối chiếu với các báo cáo quyết toán đã nộp														
								Cột 9 mẫu 15				Cột 6 mẫu 15a		

Công thức đánh giá tính hợp lý của định mức

- Dùng phần bỏ trống (nguyên vật liệu nhập khẩu)
- Cột 8 mẫu 16 (định mức NVL thực tế)
- Cột 6 mẫu 15a (lượng sản phẩm nhập trong kỳ)
- Nguyên vật liệu dở dang đầu kỳ
- Nguyên vật liệu dở dang cuối kỳ
- Cột 9 mẫu 15 (Lượng nguyên vật liệu xuất kho để sản xuất)

Cách thức kiểm tra



Một số lưu ý khi kiểm tra BCQT theo TT 39

Các bước kiểm tra BCQT với loại hình SXXK

- 1. Kiểm tra tồn kho thực tế: **kiểm tra tồn kho trên BCQT**
- 2. Yêu cầu cung cấp bảng quy đổi tương đương giữa các mã sản phẩm
- 3. Kiểm tra phát sinh nghiệp vụ thuê ngoài gia công
- 4. Yêu cầu cung cấp sổ sách kế toán các tài khoản theo dõi HTK với doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu

Các bước kiểm tra BCQT với loại hình SXXK

- 5. Thống kê những sản phẩm có phát sinh sửa chữa, không có sản phẩm mới sản xuất hoàn thành, có xuất khẩu sản phẩm bán trong kỳ
- 6. Yêu cầu cung cấp chi tiết NPL, chi tiết thành phẩm
- 7. Đánh giá tính hợp lý của báo cáo quyết toán với định mức thực tế

**Chính sách áp dụng với doanh nghiệp
nhập sản xuất – xuất khẩu là gì?**

QUY ĐỊNH MỚI CỦA LUẬT THUẾ XNK 2016 LIÊN QUAN ĐẾN LOẠI HÌNH SX XK

Khoản 2 Điều 12 Nghị định 134/2016/NĐ-CP quy định **cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:**

- c) **Sản phẩm XK được làm thủ tục hải quan** theo loại hình sản xuất XK;
- d) Tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu hàng hóa, XK sản phẩm.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về sản phẩm XK được sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu trước đây”.

QUY ĐỊNH MỚI CỦA LUẬT THUẾ XNK 2016 LIÊN QUAN ĐẾN LOẠI HÌNH SX XK

-> **Báo cáo quyết toán** việc quản lý, sử dụng NL, VT NK để SX XK là **cơ sở xác định miễn thuế NK NLVT**

-> Trường hợp **DN không có CSSX**, không tổ chức SX **mà thuê các đơn vị khác sản xuất** lại 1 công đoạn hoặc toàn bộ công đoạn sx hoặc doanh nghiệp có CSSX nhưng **chưa đầy đủ giấy tờ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với mặt bằng sản xuất**, nhà xưởng thì **không được miễn thuế, không được hoàn thuế**

-> DN NK nguyên liệu SX XK, có **sản phẩm lỗi một nên đề nghị hủy**, khi đó lượng NVL SX XK tương ứng sẽ **ko được miễn thuế**. Vì **SP này không thực tế xuất khẩu**

Chính sách với doanh nghiệp nhập sản xuất – xuất khẩu

- 1. Miễn thuế nhập khẩu, GTGT với hàng nhập khẩu để sản xuất ra hàng xuất khẩu
- 2. Hoàn thuế GTGT với hàng mua trong nước để sản xuất hàng xuất khẩu
- 3. Kiểm soát ít chặt chẽ hơn với nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu
- 4. Máy móc sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu được miễn thuế

Xin cảm ơn đã lắng nghe !

